

CR + PTCU

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	
ĐẾN	Ngày 13-07-2023
Chuyển:	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11
 Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM
 Mã số thuế : 0301148063

Mẫu số B 01 – DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2023

Đơn vị tính : Đồng

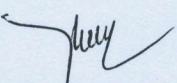
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		63.055.189.672	66.089.793.937
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		37.359.943.775	29.399.302.921
1. Tiền	111	V.I	18.352.863.302	24.098.368.521
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I	19.007.080.473	5.300.934.400
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		25.482.989.564	36.358.160.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.933.462.113	34.039.025.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		212.955.000	323.946.061
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.442.445.915	2.101.062.116
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(105.873.464)	(105.873.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		145.720.108	92.083.108
1. Hàng tồn kho	141	V.04	145.720.108	92.083.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		66.536.225	240.247.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.536.225	78.449.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		161.798.035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		406.354.252.249	411.493.166.093
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		6.310.782.565	6.931.143.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.310.782.565	6.931.143.227
- Nguyên giá	222		17.989.992.682	18.020.900.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.679.210.117)	(11.089.757.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12	400.043.469.684	404.490.039.274
- Nguyên giá	231		406.480.597.530	410.927.167.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.437.127.846)	(6.437.127.846)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.12		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			71.983.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			71.983.592
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		469.409.441.921	477.582.960.030

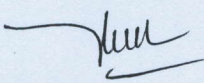
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11.514.795.593	15.689.279.213
I. NỢ NGẮN HẠN	310		9.910.400.946	14.114.884.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	152.253.000	285.633.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.292.693	858.167.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.276.343.501	5.815.033.058
4. Phải trả người lao động	314		6.690.490.072	4.445.943.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.310.131.592	1.580.744.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.522.109.912)	1.129.363.318
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1.604.394.647	1.574.394.647
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		827.493.647	827.493.647
7. Phải trả dài hạn khác	337		755.620.000	725.620.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.281.000	21.281.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		457.894.646.328	461.893.680.817
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	39.580.576.471	39.165.772.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.748.000.000	38.748.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.748.000.000	38.748.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.885.726	333.885.726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		414.804.374	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		83.886.371	83.886.371
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		418.314.069.857	422.727.908.720
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	18.270.599.165	18.237.868.438
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		400.043.470.692	404.490.040.282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		469.409.441.921	477.582.960.030

Người lập

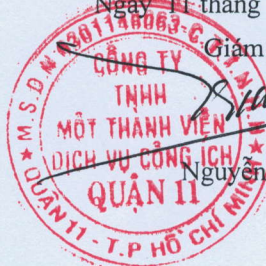

Mạc Thị Thu Thủy

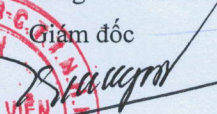
Kế toán trưởng


Mai Thanh Thùy

Ngày 11 tháng 7 năm 2023

Giám đốc




Nguyễn Văn An

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11
Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Mã số thuế : 0301148063

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36.733.764.125	44.724.245.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.733.764.125	44.724.245.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32.506.263.210	40.416.704.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.227.500.915	4.307.541.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	364.580.057	62.731.430
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	0	0
- Trong đó lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.143.425.519	4.774.946.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		448.655.453	(404.673.418)
11. Thu nhập khác	31		75.859.927	4.245.575
12. Chi phí khác	32		6.009.913	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.850.014	4.245.575
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		518.505.467	(400.427.843)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	103.701.093	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		414.804.374	(400.427.843)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	

Người lập

Mạc Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Mai Thanh Thùy

TP HCM ngày 11 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn An

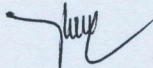
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 11
Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Mã số thuế : 0301148063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 30/06/2023

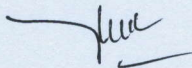
Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.270.157.385	96.898.837.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.032.691.877)	-19.725.257.752
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.765.262.875)	(27.310.590.847)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	(14.239.726)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.233.441.447)	(867.228.168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.626.045.666	10.322.381.842
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.268.747.255)	(72.908.230.708)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD		7.596.059.597	(13.604.328.124)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(167.500.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, (lãi ngân hàng)	27	364.581.257	189.115.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		364.581.257	21.615.685
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	3.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	(3.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (lãi ngân hàng)	36	0	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37	0	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	60	7.960.640.854	(13.582.712.439)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	70	29.399.302.921	42.982.015.360
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	50	0	0
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	80	37.359.943.775	29.399.302.921

Người lập

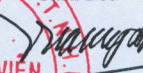

Mạc Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Mai Thanh Thủy



Quận 11, ngày 11 tháng 7 năm 2023
Giám đốc


Nguyễn Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

-----//==0==\\-----

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

Nhà nước
Dịch vụ công ích
Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ so với năm trước, giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn
- Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Lập báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.
- Tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: theo quy định
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá thực tế
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Chi phí trả trước: bao gồm thực tế các chi phí phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ: đường thẳng
- Bất động sản đầu tư: Căn cứ vào báo cáo của quản lý nhà về việc bán, nhượng bán bàn giao cho các đơn vị khác quản lý
- Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo đánh giá hoàn thành công việc,
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo đánh giá hoàn thành công việc, xác định được chi phí, có khả năng thu được lợi ích kinh tế cho cung cấp dịch vụ đó.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi tiền gửi và các hoạt động tài chính khác
 - Thu nhập khác
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng
 - Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)
- Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
439.355.102	418.843.255
17.913.508.200	23.679.525.626
19.007.080.473	5.300.934.400
37.359.943.775	29.399.303.281

02- Phải thu khách hàng

Phải thu các khách hàng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
19.933.462.113	34.039.025.575

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Máy thời trang Tất Đăng
 - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
 - Công ty TNHH MTV Quảng Cáo Lam Phương Việt
 - Các nhà cung cấp khác
- Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
106.275.000	
66.000.000	66.000.000
	142.000.000
40.680.000	115.946.061
212.955.000	323.946.061

04- Phải thu ngắn hạn khác

- TTKd Bđ và TV Tài Nguyên Môi Trường
- Lô A1 Chung cư 14 A LLQ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
115.237.000	115.237.000
30.162.328	30.162.328

3.	Các khoản tạm ứng	4.624.605.248	1.410.451.759
	<i>Trong đó tạm ứng quyết toán lương</i>	<i>3.533.100.881</i>	
4.	Phải thu Thuế TNCN	604.632.418	477.402.108
5.	Phải thu ngắn hạn khác	67.808.921	67.808.921
Cộng		5.442.445.915	2.101.062.116

05- Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Khoản dự phòng phải thu các khách hàng thuê nhà ở và nhà SXKD thuộc SHNN	105.873.464	105.873.464
Cộng	105.873.464	105.873.464

06- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	145.720.108	92.083.108
Cộng	145.720.108	92.083.108

07- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	66.536.225	78.449.585
Cộng	66.536.225	78.449.585

08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNCN nộp thừa	0	161.798.035
Cộng	0	161.798.035

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Đầu kỳ	2.347.940.002	176.836.000	15.297.993.480	198.131.382	18.020.900.864
Thanh lý nhượng bán, bàn giao				30.908.182	
Cuối Kỳ	2.347.940.002	176.836.000	15.297.993.480	167.223.200	17.989.992.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Đầu kỳ	2.130.362.680	176.836.000	8.593.013.171	189.545.786	11.089.757.637
Khấu hao trong kỳ	48.606.696		563.168.370	2.575.683	614.350.749
Thanh lý nhượng bán				(24.898.269)	0
Cuối kỳ	2.178.969.376	176.836.000	9.156.181.541	167.223.200	11.704.108.386
Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	217.577.322	0	6.704.980.309	8.585.596	6.931.143.227
Cuối Kỳ	168.970.626	0	6.141.811.939	0	6.310.782.565

10- Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Nhà ở	Nhà SXKD	Chung cư	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Đầu kỳ	882.871.846	12.191.482.843	397.852.812.431	410.927.167.120
Thanh lý, nhượng bán, bàn giao			(4.446.569.590)	
Cuối Kỳ	882.871.846	12.191.482.843	393.406.242.841	406.480.597.530
Giá trị hao mòn lũy kế				
Đầu kỳ	174.963.799	6.262.164.047		6.437.127.846
Thanh lý, nhượng bán, bàn giao				
Cuối kỳ	174.963.799	6.262.164.047		6.437.127.846
Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	707.908.047	5.929.318.796	397.852.812.431	404.490.039.274
Cuối Kỳ	707.908.047	5.929.318.796	393.406.242.841	400.043.469.684

11- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
		71.983.592
Cộng	0	71.983.592

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	152.253.000	285.633.000
Cộng	152.253.000	285.633.000

13-Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.292.693	858.167.182
3.292.693	858.167.182

14-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
I Thuế	4.669.395.743	8.064.079.869	10.440.971.391	2.292.504.221
1. Thuế GTGT	2.175.355.495	3.230.552.839	4.035.635.500	1.370.272.834
2. Thuế TNDN	1.204.838.283	103.701.093	1.233.441.447	75.097.929
3. Thuế TNCN(*)	(161.798.035)	472.736.496	310.418.461	520.000
4. Các khoản phí, lệ phí	1.451.000.000	4.257.089.441	4.861.475.983	846.613.458
-Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
-Thuế thuê đất	1.451.000.000	4.254.089.441	4.858.475.983	846.613.458
II Các khoản phải nộp khác	983.839.280	4.068.341.650	4.068.341.650	983.839.280
Cộng	5.653.235.023	12.132.421.519	14.509.313.041	3.276.343.501

(*) Được trình bày và thuyết minh ở chỉ tiêu " Thuế và các khoản phải thu Nhà nước" (Thuyết Minh V,08)

Công ty kê khai nộp thuế theo quy định

15-Phải trả người lao động

(Chưa trừ ứng quyết toán lương 2022 đợi quyết toán lương mới trừ)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
13.224.832.188	4.445.943.442
13.224.832.188	4.546.157.953

16-Phải trả ngắn hạn khác

-Bảo hiểm y tế

-Bảo hiểm xã hội

-Kinh phí công đoàn

Phải trả đối tượng khác

-Phải trả thu hộ đền bù giải phóng mặt bằng

-Phải trả thu tiền thẩm định, tư vấn thiết kế mua nhà hóa giá

-Phải trả thu tiền bán chung cư tái định cư

-Phải trả thu tiền chi phí đo vẽ chung cư Phú Thọ (12 căn hộ liền kề)

-Phải trả thu tiền nhà tái định cư

- Phải trả tiền đền bù GPMB P3 (vành đai 3) 2023

-Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.657.713	1.657.719
99.408.460	86.952.839
38.627.306	38.627.306
989.473.266	989.473.266
591.254.036	203.467.135
37.534.001	37.534.001
209.486.400	209.486.400
329.255.610	
13.434.800	13.545.900
2.310.131.592	1.580.744.566

17-Vay và nợ thuê tài chính

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0

18-Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
(2.522.109.912)	1.129.363.318
(2.522.109.912)	1.129.363.318

18-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
827.493.647	827.493.647
827.493.647	827.493.647

19-Phải trả dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
755.620.000	725.620.000
755.620.000	725.620.000

20-Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
21.281.000	21.281.000
21.281.000	21.281.000

21-Vốn chủ sở hữu

	Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Vốn ĐT Xây dựng cơ bản	Tổng Cộng
Đầu kỳ	38.748.000.000	333.885.726		83.886.371	39.165.772.097
Lãi lỗ trong kỳ			414.804.374		414.804.374
Trích quỹ từ LNST					
Cuối kỳ	38.748.000.000	333.885.726	414.804.374	83.886.371	39.580.576.471

22-Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

23-Nguồn kinh phí

24-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Cuối kỳ	Đầu kỳ
333.885.726	333.885.726
333.885.726	333.885.726

Cuối kỳ	Đầu kỳ
18.270.599.165	18.237.868.438
18.270.599.165	18.237.868.438

Cuối kỳ	Đầu kỳ
400.043.470.692	404.490.040.282
400.043.470.692	404.490.040.282

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

01-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu dịch vụ công ích
- Doanh thu công trình
- Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước
- Trạm bơm
- Thu gom rác tại nguồn (rác 88)
- Doanh thu DV công ích khác

Kỳ này	Kỳ trước
36.733.764.125	44.724.245.316
18.675.042.204	23.468.641.510
80.243.637	123.448.923
9.090.523.872	13.399.131.717
668.465.937	612.365.078
1.779.039.418	1.306.294.093
6.440.449.057	5.814.363.995

02-Giá vốn hàng bán

- Doanh thu dịch vụ công ích
- Doanh thu công trình
- Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước
- Trạm bơm
- Thu gom rác tại nguồn (Rác 88)
- Doanh thu DV công ích khác

Kỳ này	Kỳ trước
32.506.263.210	40.416.704.061
16.265.507.131	18.683.713.359
70.190.933	117.415.316
9.090.523.872	13.399.131.717
524.228.565	588.265.602
773.752.715	763.140.017
5.782.059.994	6.865.038.050

03-Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này	Kỳ trước
364.580.057	62.731.430

04-Chi phí lãi tiền vay

Kỳ này	Kỳ trước
0	0

05-Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ này	Kỳ trước
4.143.425.519	4.774.946.103

06-Thu nhập khác

Kỳ này	Kỳ trước
75.859.927	4.245.575

07-Chi phí khác

Kỳ này	Kỳ trước
6.009.913	0

08-Thuế TNDN hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
103.701.093	0

VII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính này.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Không có.
- 4- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp vẫn hoạt động liên tục, bình thường.

Người lập

Mạc Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

MAI THANH THÙY



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẦN 11
Số 12 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP HCM
Mã số thuế : 0301148063

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/23 đến ngày 30/06/23

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Việt Nam	418.843.255	0	7.362.543.030	7.342.031.183	439.355.102	0
1111	Tiền Việt Nam	418.843.255	0	7.362.543.030	7.342.031.183	439.355.102	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	28.980.459.666	0	80.449.088.977	72.508.959.970	36.920.588.673	0
1121AGR1	Tài khoản Ngân Hàng NN&PTNT TK 1603201050214	73.595.277	0	13.352.060.473	13.352.045.073	73.610.677	0
1121CCTT	Phí bảo trì Chung cư Tuệ Tĩnh-TK 110000096892/Tk thu quản lý nhà từ ngày 19.01.2021	1.012.457	0	199.272.816	181.184.861	19.100.412	0
1121KA	Phí bảo trì Khu A-TK 112000096890	3.102.865.678	0	4.537.296	99.481.675	3.007.921.299	0
1121TGBL	-TK 127000003735	5.675.292.000	0	0	0	5.675.292.000	0
1121TGCKH	Tiền gửi có kỳ hạn	5.300.934.400	0	13.706.146.073	0	19.007.080.473	0
1121VT	Tiền VND ngân hàng Công Thương CN11-TKTT 115000008146	14.826.759.854	0	53.187.072.319	58.876.248.361	9.137.583.812	0
131	Phải thu của khách hàng	34.039.025.575	858.167.182	40.019.490.812	53.270.179.785	19.933.462.113	3.292.693
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	776.057.620	776.057.620	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	776.057.620	776.057.620	0	0
138	Phải thu khác	690.610.357	1.478.588.108	870.987.409	1.131.544.000	817.840.667	1.866.375.009
1382	Nợ khó đòi	67.808.921	0	0	0	67.808.921	0
13884	Ngân sách Thành Phố	115.237.000	0	0	0	115.237.000	0
13885	Thuế TNCN (theo dõi Thu -KC phải đóng)	477.402.108	0	472.736.496	345.506.186	604.632.418	0
13886	Thu 100% tiền chung cư	0	203.467.135	203.467.135	538.655.034	0	538.655.034
13887	95% Tiền thu góp các chung cư - Nộp Sơ TC	0	0	193.293.778	245.892.780	0	52.599.002
13888	Phải thu phải trả khác	30.162.328	1.275.120.973	1.490.000	1.490.000	30.162.328	1.275.120.973
141	Tạm ứng	1.410.451.759	0	4.346.053.694	1.131.900.205	4.624.605.248	0
1412	Tạm ứng khác	1.410.451.759	0	4.346.053.694	1.131.900.205	4.624.605.248	0
153	Công cụ, dụng cụ	92.083.108	0	53.637.000	0	145.720.108	0
1531	Công cụ, dụng cụ	92.083.108	0	53.637.000	0	145.720.108	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	32.506.263.210	32.506.263.210	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	18.020.900.864	0	0	30.908.182	18.020.900.864	30.908.182
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.347.940.002	0	0	0	2.347.940.002	0
2112	Máy móc, thiết bị	374.967.382	0	0	0	374.967.382	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15.297.993.480	0	0	0	15.297.993.480	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0	30.908.182	0	30.908.182
214	Hao mòn tài sản cố định	0	17.526.885.483	24.898.269	614.350.749	0	18.116.337.963
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	11.089.757.637	24.898.269	614.350.749	0	11.679.210.117
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	6.437.127.846	0	0	0	6.437.127.846
217	Bất động sản đầu tư	410.927.167.120	0	0	4.446.569.590	406.480.597.530	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	105.873.464	0	0	0	105.873.464
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	105.873.464	0	0	0	105.873.464
242	Chi phí trả trước	150.433.177	0	34.985.455	118.882.407	66.536.225	0
331	Phải trả cho người bán	323.946.061	285.633.000	3.032.691.877	3.010.302.938	212.955.000	152.253.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	161.798.035	5.815.033.058	14.509.313.041	12.132.421.519	0	3.276.343.501
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	2.175.355.495	4.035.635.500	3.230.552.839	0	1.370.272.834
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.204.838.283	1.233.441.447	103.701.093	0	75.097.929
3335	Thuế thu nhập cá nhân	161.798.035	0	310.418.461	472.736.496	0	520.000
33372	Thuế đất	0	1.451.000.000	4.787.627.349	4.183.240.807	0	846.613.458
33374	Thuế phi nông nghiệp đất SXKD	0	0	70.848.634	70.848.634	0	0
33375	Nộp Sơ Tài Chính tiền thu góp chung cư	0	0	193.293.778	193.293.778	0	0
33378	Nộp sơ xây dựng	0	0	3.875.047.872	3.875.047.872	0	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33388	Thuế môn bài	0	0			0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	983.839.280	3.000.000	3.000.000	0	983.839.280
334	Phải trả người lao động	0	4.445.943.442	10.980.285.558	0	13.224.832.188	0
3341	Phải trả công nhân viên	0	3.742.486.765	10.244.781.408	12.192.750.228	0	6.690.490.072
3348	Phải trả người lao động khác	0	703.456.677	735.504.150	1.032.081.960	0	5.690.455.585
338	Phải trả, phải nộp khác	0	929.650.105	3.112.884.886	3.454.485.011	0	1.271.250.230
3382	Kinh phí công đoàn	0	86.952.839	245.015.380	257.471.001	0	99.408.460
3383	Bảo hiểm xã hội	0	1.657.719	2.188.503.564	2.188.503.558	0	1.657.713
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	386.827.410	386.827.410	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	171.647.332	171.647.332	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	827.493.647	0	0	0	827.493.647
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	13.545.900	120.891.200	450.035.710	0	342.690.410
344	Nhận ký quỹ, ký cược	0	725.620.000	0	30.000.000	0	755.620.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	1.129.363.318	3.658.073.230	6.600.000	2.957.474.806	435.364.894
3531	Quỹ khen thưởng	0	275.115.846	0	0	0	275.115.846
3532	Quỹ phúc lợi	0	487.582.032	3.451.656.838	6.600.000	2.957.474.806	0
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	0	366.665.440	206.416.392	0	0	160.249.048
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	21.281.000	0	0	0	21.281.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	21.281.000	0	0	0	21.281.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	38.748.000.000	0	0	0	38.748.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	333.885.726	0	0	0	333.885.726
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	15.148.549.073	15.563.353.447	0	414.804.374
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	0	15.148.549.073	15.563.353.447	0	414.804.374
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	83.886.371	9.334.979.845	9.367.710.572	15.684.086	18.286.283.251
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	256.256.911	166.133.477	4.069.343	0	83.886.371
46112	2% Thu hộ ngân sách	0	18.494.125.349	4.069.343	0	0	203.680.165
461141	3% CC Lạc Long Quân	0	365.744.299	2.790.158	2.790.158	0	0
461142	3% CC Khu B Phú Thọ	0	153.500	1.789.903	1.789.903	15.684.086	0
461143	3% CC Tuệ Tĩnh	0	16	0	0	0	16
461145	3% CC Lô C Lý Thường Kiệt	0	814	0	0	0	814
461146	3% CC Khu A Phú Thọ	0	3.102.865.638	115.203.490	4.537.296	0	2.992.199.444
4614	Nguồn thuế nhà SXKD và nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	15.025.361.082	9.027.725.231	9.090.523.872	0	15.088.159.723
4615	Nguồn thuế mặt bằng bãi giữ xe quân 11	0	256.256.911	5.500.000	264.000.000	0	2.243.089
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	404.490.040.282	4.446.569.590	0	0	400.043.470.692
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	39.119.025.915	39.119.025.915	0	0
51130	Doanh thu cho thuê nhà CC thuộc nhà nước sở hữu (K/C nguồn)	0	0	238.469.895	238.469.895	0	0
51131	Doanh thu tiền nhà ở Chung cư Tân Phước (2023 chỉ còn thu CC Tân Phước)-(kết chuyển KP sự nghiệp)	0	0	186.560.642	186.560.642	0	0
51132	Doanh thu nhà SXKD -(kết chuyển KP sự nghiệp)	0	0	8.665.493.335	8.665.493.335	0	0
511333	Doanh thu diện nước phi dịch vụ các chung cư	0	0	3.276.010.804	3.276.010.804	0	0
511334	Doanh thu dịch vụ khác	0	0	3.164.438.253	3.164.438.253	0	0
511335	Doanh thu nước +dịch vụ Trám borm	0	0	668.465.937	668.465.937	0	0
511336	Doanh thu rác tại nguồn (rác 88 cũ)	0	0	1.779.039.418	1.779.039.418	0	0
51137	DT dịch vụ công trình xây dựng	0	0	21.060.303.994	21.060.303.994	0	0
51138	Doanh thu công trình xây dựng	0	0	80.243.637	80.243.637	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	364.581.257	364.581.257	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	11.909.559.109	11.909.559.109	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	11.445.307.502	11.445.307.502	0	0
6270	Chi phí sản xuất -Hóa đơn bán lẻ	0	0	280.000	280.000	0	0
6272	Chi phí nguyên,vật liệu	0	0	802.529.616	802.529.616	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	195.048.000	195.048.000	0	0

Mã hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ (Vnd)		Phát sinh trong kỳ (Vnd)		Số dư cuối kỳ (Vnd)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	677.807.926	677.807.926	0	0
6275	Chi phí sửa chữa xe	0	0	1.070.836.527	1.070.836.527	0	0
6276	Chi phí tiền nước	0	0	1.288.349.004	1.288.349.004	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	3.300.207.852	3.300.207.852	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	3.536.720.017	3.536.720.017	0	0
6279	Tiền điện	0	0	573.528.560	573.528.560	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	32.506.263.210	32.506.263.210	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	4.166.519.719	4.166.519.719	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	2.841.302.910	2.841.302.910	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	59.661.471	59.661.471	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	7.495.943	7.495.943	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	47.929.287	47.929.287	0	0
64272	Chi phí điện thoại	0	0	11.554.263	11.554.263	0	0
64273	Chi phí tiền điện văn phòng	0	0	40.739.848	40.739.848	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.119.021.721	1.119.021.721	0	0
6429	Phí ngân hàng	0	0	26.972.236	26.972.236	0	0
	Tổng cộng	495.471.975.888	495.471.975.888	385.074.289.393	385.074.289.393	490.635.720.422	490.635.720.422

Người lập

Mạc Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Mai Thanh Thủy

